

Số: 260828.06

/CBTT-TEDI

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP;
 - Mã chứng khoán: TED;
 - Địa chỉ liên hệ: Số 278 Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội;
 - Điện thoại: (+84.24)38514431; Fax: (+84. 24)38514980.
 - E-mail: hoidongquantri@gmail.com. Website: tedi.vn
2. Nội dung công bố thông tin:
 - BCTC 6 tháng năm 2026:
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có Cty con và đơn vị KT cấp trên có đơn vị trực thuộc)
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)
 - ☒ BCTC riêng (TCNY có công ty con)
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026)
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026)
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
 - ☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày ..28.../08/2026, tại đường dẫn: <https://tedi.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các công bố thông tin./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu CBTT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

**TRANSPORT ENGINEERING
DESIGN INCORPORATED**

Số: 260828.04 / TEDI-CBTT
No.: 260828.04 / TEDI-CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026
Ha Noi, day 28 month 8 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN/INFORMATION DISCLOSURE

V/v: Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2026 (Báo cáo tài chính riêng)
Sub: Reviewed Financial Report for 6 months of 2026 (Separated Financial Report)

Kính gửi / To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước / *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội / *Hanoi Stock Exchange;*
- TCT TVTK GTVT-CTCP / *Transport Engineering Design Incorporated.*

- Tên giao dịch/*Trading name*: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP / *Transport Engineering Design Incorporated;*
- Mã chứng khoán/*Securites code*: TED;
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address of headoffice*: 278 Tôn Đức Thắng, Ô Chợ Dừa, Hà Nội/
278 Ton Duc Thang, O Cho Dua, Hanoi;
- Điện thoại/*Tel*: (84-24).38514431. Fax: (84-24).38514980. Email: *tedi.ctdc@gmail.com.*
- Website: *www.tedi.vn;*
- Người được ủy quyền công bố thông tin/*Persons authorized to disclose information*: Ông Nguyễn Công Tâm/Mr. Nguyen Cong Tam;
- Chức vụ tại công ty/*Position in the company*: Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động/*Manager of Human Resource Department;*
- Loại thông tin công bố/*Type of Infomation*:
☐ 24h; ☐ 72h; ☐ Yêu cầu/*Request*; ☐ Bất thường/*Abnormal*; ☒ Định kỳ/*Periodic*

Nội dung công bố thông tin / Contents of information disclosure:

Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2026 (Báo cáo tài chính riêng) / *Reviewed Financial Report for 6 months of 2026 (Separated Financial Report)*

(Chi tiết đính kèm / *Details Attached*)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby commit that the information disclosed above is true and take full responsibility to the law for the content of the disclosed information./.*

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- Lưu/Archived: VT, Tổ CBTT./.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



**Báo Cáo Tài Chính Riêng
Giữa Niên Độ**

**TỔNG CÔNG TY
TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 38
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09 - 38

M.S.D.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Phạm Hữu Sơn	Chủ tịch
Ông Đào Ngọc Vinh	Phó Chủ tịch
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên
Ông Mutsuya Mori	Thành viên
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Đào Ngọc Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát:

Ông Ngô Phạm Đức Trinh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08/05/2026
Bà Phạm Thị Lan Hương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 08/05/2026
Ông Phan Lê Bình	Thành viên	
Ông Ngô Nam Hà	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Đào Ngọc Vinh – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Tổng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026



Số: 260826.022/BCTC.FIS2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 26 tháng 08 năm 2026 từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30/06/2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.108.459.698.009	784.060.131.598
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	161.741.872.443	104.641.302.147
111	1. Tiền		90.170.028.207	65.811.912.015
112	2. Các khoản tương đương tiền		71.571.844.236	38.829.390.132
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	287.017.332.909	104.160.729.964
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		287.017.332.909	104.160.729.964
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		465.450.875.921	394.283.036.519
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	281.216.604.898	309.583.539.503
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	123.838.791.813	74.009.194.935
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	99.889.232.830	50.949.986.271
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(39.493.753.620)	(40.259.684.190)
140	IV. Hàng tồn kho		181.489.523.906	180.160.861.649
141	1. Hàng tồn kho	8	181.489.523.906	180.160.861.649
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.760.092.830	814.201.319
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9	7.963.729.137	814.201.319
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.546.897.199	-
165	3. Tài sản ngắn hạn khác	10	3.249.466.494	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		135.218.976.188	128.136.494.962
220	I. Tài sản cố định	11	66.487.613.549	61.157.044.157
221	1. Tài sản cố định hữu hình		63.935.450.104	59.870.574.819
222	- Nguyên giá		173.983.548.781	165.740.552.069
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(110.048.098.677)	(105.869.977.250)
227	2. Tài sản cố định vô hình		2.552.163.445	1.286.469.338
228	- Nguyên giá		10.393.203.627	8.862.828.627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.841.040.182)	(7.576.359.289)
250	II. Tài sản dở dang dài hạn		107.847.000	-
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		107.847.000	-
260	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	59.990.383.387	59.990.383.387
261	1. Đầu tư vào công ty con		59.990.383.387	59.990.383.387
270	IV. Tài sản dài hạn khác		8.633.132.252	6.989.067.418
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9	8.633.132.252	6.989.067.418
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.243.678.674.197	912.196.626.560

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		959.998.724.040	661.444.664.132
310	I. Nợ ngắn hạn		958.905.801.040	660.344.413.132
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	40.841.467.262	44.218.631.661
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	531.176.895.190	332.823.917.193
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	14	25.171.845.000	171.845.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	8.055.428.042	18.481.049.702
315	5. Phải trả người lao động	16	130.320.113.395	91.786.164.333
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	120.764.892.464	58.857.718.834
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	18	27.111.456.972	26.261.178.543
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	61.644.264.569	78.252.183.218
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	9.958.520	21.907.926
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.809.479.626	9.469.816.722
330	II. Nợ dài hạn		1.092.923.000	1.100.251.000
338	1. Phải trả dài hạn khác	19	1.092.923.000	1.100.251.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	283.679.950.157	250.751.962.428
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn		815.232.000	815.232.000
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		157.864.718.157	124.936.730.428
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		81.830.730.428	52.507.100.657
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		76.033.987.729	72.429.629.771
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.243.678.674.197	912.196.626.560

Võ Thu Thủy
Người lập biểu

Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	640.165.115.864	425.464.453.698
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		1.727.270.118	24.872.727
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		638.437.845.746	425.439.580.971
11	4. Giá vốn hàng bán	24	480.364.335.359	328.465.247.684
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		158.073.510.387	96.974.333.287
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	25	35.757.841.589	18.558.006.573
23	8. Chi phí tài chính		11.190	43.929.983
24	Trong đó: Chi phí đi vay		-	21.438.210
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	105.026.079.397	69.145.553.930
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		88.805.261.389	46.342.855.947
31	12. Thu nhập khác		406.714.429	199.541.421
32	13. Chi phí khác		196.298.220	164.928.526
40	14. Lợi nhuận khác		210.416.209	34.612.895
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		89.015.677.598	46.377.468.842
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	12.981.689.869	6.107.560.326
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		76.033.987.729	40.269.908.516


Võ Thu Thủy
Người lập biểu


Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng


Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		915.352.820.550	385.830.620.231
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		(238.161.955.197)	(106.115.301.721)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(183.449.610.356)	(109.743.737.196)
04	4. Chi phí đi vay đã trả		-	(21.438.210)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.527.555.166)	(3.741.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.217.406.520	618.755.417
07	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(241.524.235.146)	(131.062.523.091)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		237.906.871.205	39.502.634.430
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.881.218.712)	(4.604.480.647)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	215.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(218.200.000.000)	(30.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		40.240.657.534	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.892.382.483	3.098.352.800
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(180.948.178.695)	(31.291.127.847)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	1. Tiền thu từ đi vay		774.895.805	5.269.963.903
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(786.845.211)	(5.345.938.763)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.949.406)	(75.974.860)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		56.946.743.104	8.135.531.723
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	104.641.302.147	68.341.386.891
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		153.827.192	210.787.871
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	161.741.872.443	76.687.706.485

Võ Thu Thủy
Người lập biểu

Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. THÔNG TIN CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP ("Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội).

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 278 Phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026 là 125 tỷ VND, tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 760 nhân viên (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 763 nhân viên).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan (công trình cầu, hầm đường bộ; công trình cảng – đường thủy; đường sắt...);
- ▶ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

Cấu trúc Tổng Công ty

Ngoài Văn phòng chính của Tổng Công ty tại số 278 Phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội, Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	Số 278, Phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội	Hoạt động kiểm tra, tư vấn kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật,....
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 15 (bên phải) Hoàng Hoa Thám, phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật...

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP ("Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội).

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026 là 125 tỷ VND, tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 760 nhân viên (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 763 nhân viên).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan (công trình cầu, hầm đường bộ; công trình cảng – đường thủy; đường sắt...);
- ▶ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

Cấu trúc Tổng Công ty

Ngoài Văn phòng chính của Tổng Công ty tại số 278 Phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội, Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	Số 278, Phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội	Hoạt động kiểm tra, tư vấn kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật,....
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 15 (bên phải) Hoàng Hoa Thám, phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật...

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 31 của báo cáo tài chính riêng này.

2.4 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các chi nhánh hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp
- ▶ Ước tính thời gian phân bổ chi phí chờ phân bổ

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV);
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận

ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Cuối kỳ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

➤ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
➤ Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
➤ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
➤ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
➤ TSCĐ hữu hình khác	04 – 25 năm
➤ Phần mềm tin học	03 – 08 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 15 đến 60 tháng.
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 24 đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 72 tháng.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.19 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

2.22 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá dịch vụ.

Khoản giảm giá dịch vụ phát sinh cùng kỳ tiêu thụ dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã ghi nhận từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp trong kỳ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- ▶ Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình giao thông trên lãnh thổ Việt Nam, tổng doanh thu các bộ phận thuộc lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng doanh thu của tất cả các bộ phận. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	2.977.959.713	3.521.061.037
Tiền gửi không kỳ hạn	87.192.068.494	61.916.192.070
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.813.523.560	30.504.237.613
- Ngân hàng TMCP Quân đội	57.693.727.255	24.268.344.058
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	11.818.295.397	4.901.882.807
- Ngân hàng khác	6.866.522.282	2.241.727.592
Tiền đang chuyển	-	374.658.908
Các khoản tương đương tiền (i)	71.571.844.236	38.829.390.132
	161.741.872.443	104.641.302.147

(i) Thông tin chi tiết về các khoản tương đương tiền tại kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
			%	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	01 - 03 tháng	4,75	51.100.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	03 tháng	4,75	15.471.844.236
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	03 tháng	4,75	5.000.000.000
				71.571.844.236

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tiền gửi có kỳ hạn	287.017.332.909	287.017.332.909	-	104.160.729.964
- Gốc tiền gửi (i)	280.538.935.224	280.538.935.224	-	102.542.523.416
- Lãi dự thu	6.478.397.685	6.478.397.685	-	1.618.206.548
	287.017.332.909	287.017.332.909	-	104.160.729.964

(i) Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm %	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	6 - 12 tháng	4,8 - 5,8	35.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	6 - 12 tháng	4,8 - 7,2	35.400.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	6 tháng	7,3 - 8	110.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	6 tháng	7 - 8	65.000.000.000
Các ngân hàng khác	VND	6 tháng	5,05 - 8,6	35.138.935.224
				280.538.935.224

Tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 10 tỷ VND (xem chi tiết tại Thuyết minh 20).

4. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

b) Đầu tư góp vốn vào công ty con

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc		Giá gốc	
	VND	Dự phòng VND	VND	Dự phòng VND
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	2.903.313.669	-	2.903.313.669	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật	8.137.951.975	-	8.137.951.975	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 2	5.495.993.461	-	5.495.993.461	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải 4	8.363.233.608	-	8.363.233.608	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 5	7.030.053.149	-	7.030.053.149	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm	7.347.124.822	-	7.347.124.822	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	7.222.223.491	-	7.222.223.491	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	4.030.440.000	-	4.030.440.000	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	4.384.470.000	-	4.384.470.000	-
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	5.075.579.212	-	5.075.579.212	-
	59.990.383.387	-	59.990.383.387	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	29/57 phố Khương Hạ, phường Khương Đình, Hà Nội	51,60%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật	278 Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội	66,66%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTP

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
3. Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 2	278 Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
4. Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải 4	Số 2, đường Lê Ninh, phường Vĩnh Hưng, tỉnh Nghệ An	87,32%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
5. Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 5	Số 229 Trường Chinh, thành phố Đà Nẵng	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
6. Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm	278 Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
7. Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	278 Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
8. Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	278 Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội	50,96%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
9. Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	278 Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình cảng - đường thủy
10. Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Phòng 301, tòa nhà D 10, phường Giảng Võ, Hà Nội	67,26%	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	5.083.693.235	-	5.539.336.204	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	-	-	7.277.320	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật	-	-	23.618.424	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 2	15.974.200	-	177.939.440	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải 4	15.797.440	-	15.797.440	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 5	47.500.000	-	81.141.880	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm	1.187.248.054	-	1.061.038.272	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	334.002.773	-	497.331.936	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	714.124.756	-	702.593.455	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	2.769.046.012	-	2.898.929.517	-
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	-	-	73.668.520	-
Bên khác	276.132.911.663	(38.693.753.620)	304.044.203.299	(39.459.684.190)
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Văn Đồn	51.076.545.523	-	13.018.072.642	-
Ban Quản lý dự án Thăng Long	11.106.139.198	(57.084.500)	11.606.860.057	(57.084.500)
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông TP Hà Nội	46.096.733.138	(1.548.348.509)	89.996.877.266	(1.548.348.509)
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	-	-	11.907.983.510	-
Công ty TNHH BT Ngã ba Huế - Trung Nam	3.356.999.155	(2.360.205.155)	3.356.999.155	(2.360.205.155)
Công ty CP BOT Biên Cương	8.645.347.551	(7.953.363.323)	9.998.819.101	(8.203.293.893)
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Dân dụng TP Hà Nội	-	-	7.139.376.373	-
Công ty CP Đầu tư Cầu Mỹ Lợi	4.077.457.890	(2.732.577.006)	4.077.457.890	(2.732.577.006)
Công ty TNHH Tập Đoàn Bitexco	2.013.088.398	(2.013.088.398)	2.013.088.398	(2.013.088.398)
Các đối tượng khác	149.760.600.810	(22.029.086.729)	150.928.668.907	(22.545.086.729)
	281.216.604.898	(38.693.753.620)	309.583.539.503	(39.459.684.190)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	48.708.674.900	-	25.465.738.180	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	2.248.904.800	-	2.307.904.800	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật	773.000.000	-	-	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 2	10.988.733.000	-	30.000.000	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải 4	4.540.000.000	-	1.569.351.000	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm	81.600.000	-	81.600.000	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 5	389.664.500	-	1.688.244.500	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	2.679.565.800	-	1.602.758.300	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	26.460.726.800	-	18.185.879.580	-
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	546.480.000	-	-	-
Bên khác	75.130.116.913	-	48.543.456.755	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 7	7.148.167.956	-	719.033.556	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải phía Nam	9.600.000.000	-	9.895.808.224	-
Các đối tượng khác	58.381.948.957	-	37.928.614.975	-
	123.838.791.813	-	74.009.194.935	-

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	26.134.718.450	-	2.807.263.500	-
Tạm ứng (i)	62.494.139.612	-	39.620.133.191	-
Phải thu thuế TNCN của nhân viên, chuyên gia thuê ngoài	3.327.077.013	-	3.515.749.196	-
Phải thu khác	7.933.297.755	(800.000.000)	5.006.840.384	(800.000.000)
	99.889.232.830	(800.000.000)	50.949.986.271	(800.000.000)
b) Trong đó, phải thu khác từ bên liên quan				
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	386.535.600	-	650.000	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật	1.208.203.800	-	-	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 2	3.850.500.000	-	15.500.000	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải 4	1.440.520.550	-	428.630.000	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 5	1.851.300.000	-	1.564.775.000	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm	4.969.401.259	-	337.037.792	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	6.256.170.000	-	198.669.155	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	2.730.028.922	-	1.207.626.922	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	2.836.067.305	-	1.430.958.647	-
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	2.283.926.000	-	7.500.000	-
	27.812.653.436	-	5.191.347.516	-

(i) Các khoản tạm ứng cho các trung tâm sản xuất và nhân viên để thực hiện hoạt động tư vấn, khảo sát và thiết kế.

8. Hàng tồn kho

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	181.489.523.906	180.160.861.649
- Đường vành đai 4 - vùng thủ đô Hà Nội đoạn QL 32 - QL 6 (Thuyết minh 13.i)	10.714.558.400	10.714.558.400
- Xây dựng đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, Tuyến số 5, Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc	-	13.592.579.941
- Dự án mở rộng đoạn cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành (Thuyết minh 13.ii)	13.996.332.271	10.562.985.549
- Công trình khác	156.778.633.235	145.290.737.759
	181.489.523.906	180.160.861.649

9. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	7.485.500.000	-
Khác	478.229.137	814.201.319
	7.963.729.137	814.201.319
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	4.804.681.116	2.750.183.482
Chi phí sửa chữa	2.014.863.114	2.812.654.538
Khác	1.813.588.022	1.426.229.398
	8.633.132.252	6.989.067.418

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bị hạn chế sử dụng tại:	3.249.466.494	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	3.130.936.000	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	118.530.494	-
	3.249.466.494	-

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bị phong tỏa dùng để bảo lãnh tạm ứng thực hiện các gói thầu.

11. Tài sản cố định (TSCĐ)

	TSCĐ hữu hình				TSCĐ vô hình	
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Phần mềm máy vi tính
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	101.866.641.298	29.008.747.777	20.086.784.889	14.527.772.305	250.605.800	165.740.552.069
Mua mới	-	472.727.294	4.984.800.000	2.785.469.418	-	8.242.996.712
Tại ngày 30/06/2026	101.866.641.298	29.481.475.071	25.071.584.889	17.313.241.723	250.605.800	173.983.548.781
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2026	60.922.624.480	21.122.127.044	14.686.711.284	8.887.908.642	250.605.800	105.869.977.250
Khấu hao	1.251.733.042	1.040.783.036	821.399.323	1.064.206.026	-	4.178.121.427
Tại ngày 30/06/2026	62.174.357.522	22.162.910.080	15.508.110.607	9.952.114.668	250.605.800	110.048.098.677
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	40.944.016.818	7.886.620.733	5.400.073.605	5.639.863.663	-	59.870.574.819
Tại ngày 30/06/2026	39.692.283.776	7.318.564.991	9.563.474.282	7.361.127.055	-	63.935.450.104

Nguyên giá TSCĐ hữu hình và vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng lần lượt là 33.511.350.621 VND và 6.243.248.827 VND.



12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan	21.260.274.627	19.510.330.922
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	1.681.064.110	1.681.064.110
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật	50.160.000	2.159.810.782
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 2	191.373.000	191.373.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải 4	532.246.600	755.421.600
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 5	2.063.624.809	1.999.716.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm	465.882.000	465.882.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	3.946.797.424	3.946.797.424
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	6.363.674.038	3.092.004.038
Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	5.965.452.646	5.218.261.968
Bên khác	19.581.192.635	24.708.300.739
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 7	2.996.953.776	3.521.626.776
Các đối tượng khác	16.584.238.859	21.186.673.963
	40.841.467.262	44.218.631.661

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan	865.880.800	1.276.730.800
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm	533.380.800	597.580.800
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 2	78.000.000	150.800.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	101.000.000	361.050.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	26.500.000	167.300.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	36.000.000	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật	5.000.000	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	5.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 5	43.000.000	-
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	38.000.000	-
Bên khác	530.311.014.390	331.547.186.393
Công ty CP Him Lam - Chi nhánh Hà Nội (i)	20.914.263.600	20.914.263.600
Ban quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	40.315.650.000	53.932.589.000
Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng và bất động sản Thái Bảo	12.008.036.196	11.885.788.139
Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV (ii)	40.997.000.000	40.133.000.000
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Hòa Bình	14.066.180.000	16.058.375.000
Ban Quản lý dự án 166	82.426.500.000	16.917.500.000
Ban quản lý dự án đầu tư - hạ tầng xã Phúc Thịnh	14.724.920.000	14.891.866.000
Các đối tượng khác	304.858.464.594	156.813.804.654
	531.176.895.190	332.823.917.193

- (i) Khoản tạm ứng trước cho Dự án Đường vành đai 4 – vùng thủ đô Hà Nội đoạn QL 32 – QL 6.
(ii) Khoản tạm ứng trước cho Dự án mở rộng đoạn cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành.

14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	25.171.845.000	171.845.000
	25.171.845.000	171.845.000

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	01/01/2026	Phát sinh		30/06/2026
	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9.429.305.315	46.950.921.588	37.549.107.893	27.491.620
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.973.688.831	15.527.555.166	12.981.689.869	3.427.823.534
Thuế thu nhập cá nhân	3.078.055.556	12.109.653.295	13.631.710.627	4.600.112.888
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.911.834.749	2.911.834.749	-
Các loại thuế khác	-	911.585.779	911.585.779	-
Các khoản phải nộp khác	-	59.665.483	59.665.483	-
	18.481.049.702	78.471.216.060	68.045.594.400	8.055.428.042

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Phải trả người lao động

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả người lao động	130.320.113.395	91.786.164.333
	130.320.113.395	91.786.164.333

Trong đó thông tin về số lao động, quỹ lương người lao động và thu nhập bình quân như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lao động bình quân (người)	743	615
Quỹ lương người lao động (VND)	170.154.914.788	99.306.923.674
Thu nhập bình quân (VND/người/tháng)	38.168.442	26.910.618

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí thầu phụ trích trước	120.764.892.464	58.857.718.834
	120.764.892.464	58.857.718.834

18. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Doanh thu nhận trước cung cấp dịch vụ tư vấn khảo sát	27.111.456.972	26.125.170.815
Doanh thu nhận trước cung cấp dịch vụ khác	-	136.007.728
	27.111.456.972	26.261.178.543

19. Phải trả khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	11.731.900	195.660.000
Phải trả chi phí sản xuất kinh doanh	58.113.849.680	63.350.170.026
Thu hộ, trả hộ	294.018.877	237.309.987
Khác	3.224.664.112	14.469.043.205
	61.644.264.569	78.252.183.218
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	1.092.923.000	1.100.251.000
	1.092.923.000	1.100.251.000

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2026	Phát sinh		30/06/2026
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (i)	21.908.932	774.895.805	786.845.211	9.959.526
Ngân hàng TMCP Quân đội	(1.006)	-	-	(1.006)
	21.907.926	774.895.805	786.845.211	9.958.520

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/134643/HĐTD ngày 23/06/2026 với tổng hạn mức là 210 tỷ VND. Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 31/05/2027, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng

Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng tín dụng này với tổng giá trị là 10 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (chi tiết tại Thuyết minh 04).

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	125.000.000.000	815.232.000	87.863.100.657	213.678.332.657
Lãi trong kỳ trước	-	-	40.269.908.516	40.269.908.516
Phân phối lợi nhuận năm 2024:	-	-	(35.356.000.000)	(35.356.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	(10.356.000.000)	(10.356.000.000)
Tại ngày 30/06/2025	125.000.000.000	815.232.000	92.777.009.173	218.592.241.173
Tại ngày 01/01/2026	125.000.000.000	815.232.000	124.936.730.428	250.751.962.428
Lãi trong kỳ này	-	-	76.033.987.729	76.033.987.729
Phân phối lợi nhuận năm 2025 (i):	-	-	(43.106.000.000)	(43.106.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	(18.106.000.000)	(18.106.000.000)
Tại ngày 30/06/2026	125.000.000.000	815.232.000	157.864.718.157	283.679.950.157

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 14 NQ/TEDI-ĐHĐCĐ ngày 08/05/2026, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		72.429.629.771
Chi trả cổ tức (2.000 VND/cổ phiếu)	34,5	25.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	15,0	10.864.000.000
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	5,0	3.621.000.000
Trích quỹ khen thưởng Doanh số bán hàng	5,0	3.621.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND	%	VND	%
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	43.737.100.000	34,99	43.737.100.000	34,99
Ông Phạm Hữu Sơn	10.623.500.000	8,50	10.623.500.000	8,50
Quỹ Đầu tư Hạ tầng Red One	37.640.500.000	30,11	37.640.500.000	30,11
Các cổ đông khác	32.998.900.000	26,40	32.998.900.000	26,40
	125.000.000.000	100,00	125.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	171.845.000	131.245.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	25.000.000.000	25.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>25.000.000.000</i>	<i>25.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	25.171.845.000	25.131.245.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.500.000</i>	<i>12.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.500.000</i>	<i>12.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

22. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
USD	202.295,59	326.914,86
SBD	61.088,42	16.047,55

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế để làm trụ sở và văn phòng làm việc, chi tiết như sau:

Khu đất	Hợp đồng	Thời gian thuê	Diện tích (m2)
Số 278 Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội	Số 708/HĐTĐ- STNMT-PC ngày 25/08/2016	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 14/10/2043	5.533 m2
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Đại Mỗ, Hà Nội	Số 279/HĐTĐ ngày 17/07/2015	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 14/10/2043	1.357 m2
Số 10 Trung Kính, phường Yên Hòa, Hà Nội	Số 301/HĐTĐ ngày 29/07/2015	Từ ngày 06/01/2014 đến ngày 05/01/2064	2.581 m2
Số 15 (bên phải) Hoàng Hoa Thám, phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh	Số 7188/HĐ- TNMT-QLSDĐ ngày 09/10/2014	Từ ngày 19/12/2008 đến ngày 18/12/2058	322,9 m2

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	640.165.115.864	425.464.453.698
	640.165.115.864	425.464.453.698
Trong đó, doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh 30)	4.166.529.798	3.255.706.561

24. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	480.364.335.359	328.465.247.684
	480.364.335.359	328.465.247.684

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	8.848.393.486	1.857.979.036
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.733.918.340	16.483.900.040
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	18.263.730	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	153.827.192	210.787.871
Khác	3.438.841	5.339.626
	35.757.841.589	18.558.006.573
Trong đó, doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh 30)	24.884.229.950	15.823.900.040

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	50.552.404.173	37.118.140.864
Chi phí vật liệu quản lý	1.002.549.950	469.989.369
Chi phí dụng cụ quản lý	957.302.422	518.450.053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.162.056.784	1.928.301.780
Thuế phí và lệ phí	3.647.755.097	2.577.546.538
Chi phí dự phòng	-	3.065.547.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.857.567.428	8.980.242.678
Chi phí bằng tiền khác	37.612.374.113	15.574.741.484
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(765.930.570)	(1.087.406.500)
- Hoàn nhập dự phòng	(765.930.570)	(1.087.406.500)
	105.026.079.397	69.145.553.930

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	89.015.677.598	46.377.468.842
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	1.405.397.976	625.527.827
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(26.733.918.340)	(16.483.900.040)
Thu nhập tính thuế	63.687.157.234	30.519.096.629
Thuế suất	20%	20%
Chi phí Thuế TNDN trên Thu nhập chịu thuế	12.737.431.447	6.103.819.326
Điều chỉnh chi phí Thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	244.258.422	3.741.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	12.981.689.869	6.107.560.326
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	5.973.688.831	(948.745.122)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	15.527.555.166	3.741.000
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.427.823.534	5.155.074.204

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.292.499.768	11.482.173.258
Chi phí nhân công	239.824.346.129	152.352.274.311
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	7.497.473.695	4.255.853.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.442.802.320	3.916.798.934
Chi phí dự phòng	(765.930.570)	1.978.141.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.953.835.515	35.599.648.015
Chi phí khác bằng tiền	106.337.368.026	54.996.695.179
Chi phí thuê phụ	134.136.682.130	71.731.732.446
	<u>586.719.077.013</u>	<u>336.313.317.082</u>

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	Cổ đông lớn
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	Công ty con
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật	Công ty con
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 2	Công ty con
Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải 4	Công ty con
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 5	Công ty con
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm	Công ty con
Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	Công ty con
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	Công ty con
Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	Công ty con
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Công ty con
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch cung cấp dịch vụ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cung cấp dịch vụ - Khảo sát thiết kế	525.740.740	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 2	139.629.630	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm	147.407.407	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	108.333.333	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	130.370.370	-
Cung cấp dịch vụ - Cho thuê trụ sở	2.417.345.456	2.299.847.274
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm	148.145.455	177.690.909
Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	1.162.963.637	1.097.849.091
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	511.690.909	474.416.364
Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	594.545.455	537.454.546
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	-	12.436.364
Cung cấp dịch vụ - Điện nước	978.861.671	826.106.622
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm	506.096.391	432.720.935
Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	268.949.307	221.043.469
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	108.258.683	92.019.747
Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	95.557.290	79.700.955
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	-	621.516
Cung cấp dịch vụ - Xưởng hồ sơ	244.581.931	129.752.665
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật	-	8.840.100
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	128.968.343	5.907.500
Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	1.876.000	39.887.500
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 5	16.153.720	9.380.565
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm	60.892.668	45.013.200
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 2	19.414.000	16.996.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	17.277.200	1.119.800
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	-	2.608.000
	4.166.529.798	3.255.706.561

**Tổng Công ty Tư vấn thiết kế
Giao thông vận tải - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026
đến ngày 30/06/2026

Giao dịch cổ tức và lợi nhuận được chia

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	386.535.600	611.305.200
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật	1.208.203.800	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 2	3.850.500.000	1.060.596.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải 4	1.008.590.550	428.400.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 5	1.851.300.000	1.556.775.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm	4.942.512.000	3.539.808.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	6.256.170.000	4.259.520.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	1.528.902.000	1.661.406.840
Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	1.560.090.000	1.135.260.000
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	2.291.426.000	1.570.829.000
	24.884.229.950	15.823.900.040

Giao dịch mua dịch vụ và tài sản của công ty con

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	171.243.518	1.051.899.074
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật	1.208.825.926	8.135.532.592
Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải 4	8.846.338.889	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 5	6.495.200.166	3.180.555.555
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm	-	315.000.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	-	279.670.370
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	6.695.531.482	1.099.074.074
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	4.302.119.444	2.482.350.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	11.992.745.438	10.041.436.373
	39.712.004.863	26.585.518.038

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị	3.338.601.175	2.412.275.331
Phạm Hữu Sơn (i)	1.203.680.078	946.781.409
Đào Ngọc Vinh (i)	1.212.131.097	876.933.922
Hitoshi Yahaghi	-	310.890.000
Mutsuya Rori	255.150.000	94.200.000
Đỗ Thị Phương Lan	333.820.000	92.590.000
Nhữ Đình Hòa	333.820.000	90.880.000
Ban Tổng Giám đốc	3.941.578.538	2.169.396.917
Đỗ Minh Dũng (i)	1.026.824.828	719.388.395
Nguyễn Mạnh Hà	1.043.797.892	669.965.653
Trần Quốc Bảo	974.599.183	665.732.869
Đoàn Văn Thắng	896.356.635	114.310.000
Ban Kiểm soát	976.498.251	548.622.218
Phạm Thị Lan Hương	139.430.000	-
Võ Tùng Hưng	-	71.260.000
Phan Lê Bình	139.130.000	66.000.000
Mạch Thanh Toàn	-	1.305.000
Ngô Nam Hà (ii)	697.938.251	410.057.218
	8.256.677.964	5.130.294.466

(i) Bao gồm lương, thưởng, phụ cấp và thù lao Hội đồng Quản trị.

(ii) Bao gồm cả tiền lương, thưởng và phụ cấp thuộc các chức danh khác trong Tổng công ty.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01/01/2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC (Chi tiết trình bày tại Phụ lục I).

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 26 tháng 08 năm 2026.



Võ Thu Thủy
Người lập biểu



Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025		
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền
a) Bảng cân đối kế toán			a) Báo cáo tình hình tài chính		
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	102.542.523.416	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	104.160.729.964
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	52.568.192.819	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	50.949.986.271
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn	(40.259.684.190)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn	(40.259.684.190)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		160	V. Tài sản ngắn hạn khác	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	814.201.319	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	814.201.319
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		260	III. Đầu tư tài chính dài hạn	
251	1. Đầu tư vào công ty con	59.990.383.387	261	1. Đầu tư vào công ty con	59.990.383.387
260	IV. Tài sản dài hạn khác		270	IV. Tài sản dài hạn khác	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	6.989.067.418	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	6.989.067.418

15/01/2026

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp)

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ			Số liệu điều chỉnh theo		
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025		
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.558.006.573	22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	18.558.006.573
22	7. Chi phí tài chính	43.929.983	23	8. Chi phí tài chính	43.929.983
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	21.438.210	24	- Trong đó: Chi phí đi vay	21.438.210
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(21.438.210)	04	4. Chi phí đi vay đã trả	(21.438.210)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	561.410.044	06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	618.755.417
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.155.698.173	27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.098.352.800
					Trình bày lại